

Vietnam Daily Review

Home Run

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 27/4/2022	•		
Tuần 25/4-29/4/2022	•		
Tháng 4/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Rớt dài ngay khi vừa mở cửa phiên sáng như những ngày trước đó, tuy nhiên hôm nay VN-Index đã có một cú home run lợi đồng, mạnh mẽ đi lên bất chấp nhiều lần gặp phải áp lực chốt lời. Kết phiên, chỉ số tăng hơn 30 điểm so với hôm qua, quay trở lại đóng cửa quanh vùng kháng cự 1340. Nhóm cổ phiếu Bất động sản, xây dựng tăng mạnh, bên cạnh đó là nhóm Ngân hàng, Chứng khoán cũng có một phiên giao dịch nức lòng nhà đầu tư. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 18/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng hơn 1000 tỷ trên sàn HSX. Hiện tại, tuy chỉ số VN-Index tăng điểm mạnh mẽ, nhưng thị trường đang giao dịch trong biên độ rộng; vì vậy nhà đầu tư nên giao dịch cẩn trọng trong những phiên tới, chỉ số có thể sẽ tích lũy quanh vùng 1340 trước khi tăng trở lại ngưỡng kháng cự 1370.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể canh mua với các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 26/04/2022, các chứng quyền tăng theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 3): REE_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn:

- VN-Index **+30.42** điểm, đóng cửa **1341.34** điểm. HNX-Index **+7.66** điểm, đóng cửa **345.17** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VPB (+2.50)**, **GAS (+2.21)**, **VHM (+2.20)**, **SAB (+1.78)**, **VIC (+1.73)**.
- Kéo chỉ số giảm:**VCB (-1.49)**, **VJC (-0.26)**, **BHN (-0.16)**, **CTR (-0.15)**, **HDG (-0.13)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **19.202** tỷ đồng, giảm **-1.91%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 21.004 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 79.94 điểm. Thị trường có **338** mã tăng, 42 mã tham chiếu và **105** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **1039.91** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (92.92 tỷ)**, **DGC (74.37 tỷ)**, **DPM (65.26 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-22.73** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1341.34**
Giá trị: 19202.12 tỷ **30.42 (2.32%)**
Khối ngoại (ròng): 1039.91 tỷ

HNX-INDEX **345.17**
Giá trị: 1875.75 tỷ **7.66 (2.27%)**
Khối ngoại (ròng): -22.73 tỷ

UPCOM-INDEX **101.15**
Giá trị: 0.86 tỷ **1.61 (1.62%)**
Khối ngoại(ròng): 1.37 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	97.5	-1.02%
Giá vàng	1,903	0.25%
Tỷ giá USD/VND	22,975	0.04%
Tỷ giá EUR/VND	24,548	-0.22%
Tỷ giá JPY/VND	17,967	0.16%
LS liên NH 1 tháng	2.4%	5.51%
LS TPCP 5 năm	2.5%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	92.9	NVL	-85.3
DGC	74.4	VHM	-61.4
DPM	65.3	KBC	-33.0
BVH	48.8	HPG	-31.3
DCM	47.2	STB	-23.6
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 26/04

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	98.54	-3.46%	-8.94%	-4.72%	59.17%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	102.32	-4.06%	-9.58%	-6.55%	55.86%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.24	-1.99%	-4.11%	1.34%	63.71%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1897.50	-1.67%	-4.09%	-1.34%	6.59%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.63	-2.13%	-8.56%	-4.89%	-9.86%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1703.50	-0.73%	-0.66%	2.36%	8.57%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1072.50	-0.26%	-4.98%	2.00%	45.03%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.32	0.00%	0.08%	8.52%	37.71%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	251.00	-6.20%	-7.41%	-2.45%	10.33%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.98	-1.35%	-6.32%	-3.11%	10.54%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.82	0.00%	-1.05%	2.92%	4.44%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	221.20	-2.68%	-1.03%	3.10%	56.05%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.45	-2.91%	-7.24%	-5.63%	-0.03%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	5014.00	-2.32%	-1.94%	-0.42%	-6.03%		
Nhôm	USD/ton	3095.00	-4.64%	-5.09%	-14.36%	28.80%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	145.50	-0.68%	-3.32%	2.46%	-21.56%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	328.50	0.77%	6.28%	25.86%	252.85%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 25/4 dầu thô Brent giảm 4,33 USD hay 4,1% xuống 102,32 USD/thùng, trong khi dầu WTI giảm 3,53 USD hay 3,5% xuống 98,54 USD/thùng.
- Giá dầu giảm xuống mức thấp nhất trong hai tuần do lo lắng ngày càng tăng về triển vọng nhu cầu năng lượng toàn cầu bởi việc phong tỏa Covid-19 kéo dài tại Thượng Hải và khả năng tăng lãi suất của Mỹ.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay của thế giới giao dịch tại 1.900 USD/ounce, giảm mạnh 32 USD so với mức giá mở cửa hôm trước là 1.932 USD/ounce.
- Thị trường vàng giảm mạnh xuống thấp nhất trong bốn tuần qua do triển vọng thắt chặt chính sách tích cực của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) và đồng USD mạnh hơn đã làm giảm sức hút của kim loại quý.

Giá sắt thép

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa giảm 10,7% xuống 795 CNY (121,36 USD)/tấn, mức đóng cửa thấp nhất kể từ 23/3.
- Giá quặng sắt Trung Quốc giảm gần 11% xuống mức thấp nhất trong hơn một tháng, do thị trường toàn cầu sụt giảm và lo ngại về nhu cầu thép tại Trung Quốc.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 10 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa giảm 6 JPY xuống 250,3 JPY (1,95 USD)/kg, sau khi chạm mức thấp nhất kể từ ngày 29/3 tại 250 JPY/tấn trong phiên này.
- Giá cao su Nhật Bản giảm xuống mức thấp nhất trong gần 4 tuần, theo xu hướng chứng khoán Tokyo giảm và thị trường Thượng Hải suy yếu.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5 đóng cửa giảm 0,29 US cent hay 1,5% xuống 18,95 US cent/lb sau khi xuống mức thấp nhất kể từ cuối tháng 3 tại 18,87 US cent.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 7 đóng cửa giảm 6,45 US cent hay 2,8% xuống 2,207 USD/lb. Cà phê robusta cùng kỳ hạn giảm 50 USD hay 2,4% xuống 2.066 USD/tấn, chạm mức thấp nhất kể từ ngày 8/3 tại 2.056 USD/tấn.

	26/4	% 26/4	25/4	% 25/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1341.34	2.32%	1310.92	-4.95%	-4.63%	-10.47%
S&P 500			4296.12	0.57%	-2.18%	-3.59%
HĐTL S&P500	4284.50	-0.19%	4292.75	0.60%	-3.92%	-5.05%
Shang- hai	2886.43	-1.44%	2928.51	-5.13%	-9.63%	-11.76%
Euro Stoxx	3798.16	1.08%	3757.59	-2.15%	-0.85%	-1.84%

Phân tích kỹ thuật
REE_Tín hiệu hồi phục

- Điểm nhấn kỹ thuật:
- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
 - Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD đang ở dưới đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: xu hướng hồi phục

Nhận định: REE có một phiên tăng điểm tốt với mẫu hình nền Marubozu gần như hoàn hảo tuy nhiên thanh khoản cổ phiếu chưa vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Đường MACD hiện vẫn đang ở dưới đường tín hiệu tuy nhiên chỉ RSI đang cho thấy xu hướng hồi phục trở lại. Đường giá cổ phiếu đã nằm trên đường MA100 và MA200 tuy nhiên vẫn đang ở dưới đường MA20 và MA50. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 73.9, chốt lãi tại ngưỡng 84.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 69.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

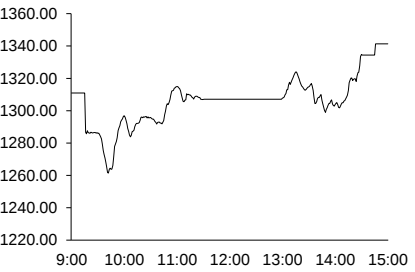
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	4.09%
Dịch vụ tài chính	3.78%
Hóa chất	3.67%
Bảo hiểm	3.64%
Ô tô và phụ tùng	3.61%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	3.24%
Bất động sản	2.71%
Y tế	2.47%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2.36%
Thực phẩm và đồ uống	2.35%
Truyền thông	2.22%
Xây dựng và Vật liệu	2.10%
Bán lẻ	1.82%
Ngân hàng	1.71%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.35%
Tài nguyên Cơ bản	1.00%
Công nghệ Thông tin	0.98%
Du lịch và Giải trí	0.98%
Viễn thông	-9.54%

Hình 1

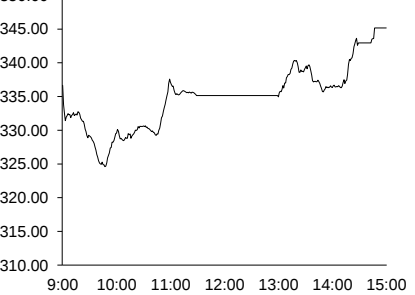
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

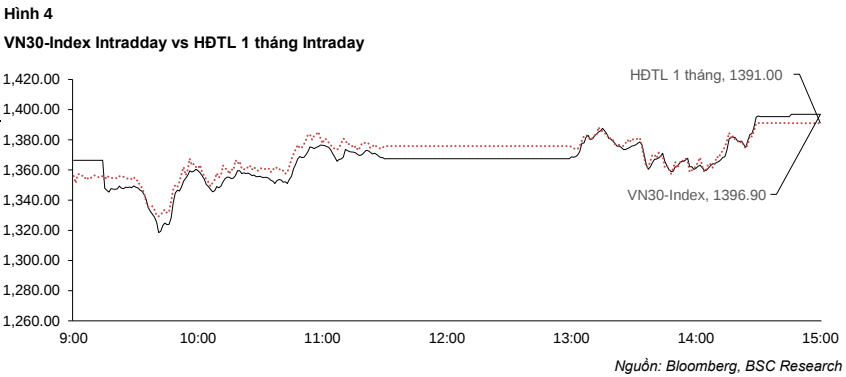
Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2205	1391.00	2.80%	-5.90	35.7%	384,319	5/19/2022	25
VN30F2206	1393.00	3.03%	-3.90	-1.5%	709	6/16/2022	53
VN30F2209	1389.10	2.89%	-7.80	13.1%	95	9/15/2022	144
VN30F2212	1389.00	2.29%	-7.90	-20.6%	77	12/15/2022	235

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 30.51 điểm lên 1396.90 điểm. Các cổ phiếu như VPB, MBB, VHM, VNM, VIC đã tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 hồi phục mạnh trở lại sau chuỗi phiên giảm điểm liên tục. Tín hiệu hồi phục tích cực kèm theo thanh khoản ủng hộ mạnh vào cuối phiên.
- Các HDTL tăng theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HĐ VN30F2205 và VN30F2209 tăng, hai HĐ còn lại giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2205 giảm nhẹ, VN30F2209 không biến động so với phiên trước, hai HĐ còn lại tăng. Các nhà đầu tư có thể canh mua với các HDTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2117	7/1/2022	66	5:1	1,017,200	30.61%	2,320	170	21.43%	1	250.73	66,900	60,000	41,200
CFPT2111	5/24/2022	28	8:1	93,300	23.99%	1,990	1,120	19.15%	212	5.28	107,680	106,000	104,300
CHPG2204	6/24/2022	59	5:1	214,400	30.61%	1,900	960	18.52%	161	5.95	54,500	44,500	41,200
CHDB2202	6/9/2022	44	5:1	408,600	35.93%	2,220	480	14.29%	5	91.33	31,100	30,500	24,500
CHDB2203	8/15/2022	111	3:1	188,800	35.93%	1,100	490	13.95%	152	3.23	31,588	28,888	24,500
CFPT2201	9/20/2022	147	5:1	415,900	23.99%	2,100	1,800	12.50%	1,189	1.51	118,800	106,000	104,300
CHPG2203	9/20/2022	147	4:1	2,336,800	30.61%	2,200	830	5.06%	145	5.72	81,500	51,500	41,200
CHPG2201	10/21/2022	178	10:1	894,600	30.61%	1,300	600	3.45%	110	5.43	73,866	49,666	41,200
CACB2201	9/20/2022	147	4:1	352,100	23.21%	1,500	710	1.43%	118	6.04	47,980	35,500	30,900
CHPG2116	7/6/2022	71	4:1	3,200	30.61%	2,830	710	1.43%	1	994.51	62,010	61,410	41,200
CFPT2202	6/24/2022	59	8:1	628,500	23.99%	1,700	2,150	0.94%	1,828	1.18	101,540	89,700	104,300
CFPT2203	8/1/2022	97	10:1	1,027,000	23.99%	3,800	4,440	0.45%	1,106	4.01	102,500	95,000	104,300
CACB2103	5/24/2022	28	1:1	56,500	23.21%	3,700	210	0.00%	1	332.43	39,440	37,000	30,900
CHDB2201	9/21/2022	148	8:1	40,100	35.93%	1,500	530	0.00%	51	10.48	37,959	30,999	24,500
CHPG2119	5/24/2022	28	2:1	101,300	30.61%	3,380	400	0.00%	0	1,042.62	54,140	53,000	41,200
CHPG2202	9/21/2022	148	10:1	325,000	30.61%	1,100	480	0.00%	38	12.60	116,488	53,888	41,200
CKDH2107	4/27/2022	1	8:1	675,300	35.10%	1,300	470	0.00%	265	1.77	45,808	43,888	46,950
CFPT2108	7/6/2022	71	6:1	64,000	23.99%	3,280	2,060	-1.90%	549	3.75	109,835	106,835	104,300
CHPG2206	8/15/2022	111	8:1	686,800	30.61%	1,000	450	-2.17%	78	5.80	49,928	48,888	41,200
CACB2202	6/9/2022	44	3:1	278,600	23.21%	2,150	390	-4.88%	17	22.76	37,650	35,100	30,900
Tổng				8,790,800	29.09%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi							
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn							
**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes							

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 26/04/2022, các chứng quyền tăng theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CTCB2112 và CVHM2204 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 100.00% và 81.82%. Giá trị giao dịch giảm -2.56%. CFPT2203 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 13.86% thị trường.
- CPOW2202, CPNJ2201, CKDH2202, và CTPB2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CNVL2202, CKDH2204, CMSN2108, và CKDH2107 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2201, CFPT2202, và CPNJ2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	148.8	2.7%	0.5	4,736	17.0	6,936	21.5	5.2	50.3%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	107.4	0.4%	0.6	1,132	4.5	5,443	19.7	3.3	52.2%	18.0%
BVH	Bảo hiểm	61.9	5.6%	1.3	1,998	7.3	2,554	24.2	2.2	26.3%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	50.2	3.5%	0.5	511	0.4	3,644	13.8	1.5	58.0%	11.1%
VIC	Bất động sản	78.0	2.4%	0.6	12,934	12.1	(690)	#N/A	2.9	12.6%	-2.8%
VRE	Bất động sản	31.1	6.9%	1.1	3,068	7.9	578	53.7	2.3	30.6%	4.4%
VHM	Bất động sản	65.0	3.2%	1.1	12,306	17.0	9,004	7.2	2.3	23.6%	36.9%
DXG	Bất động sản	34.7	3.7%	1.4	917	12.0	1,942	17.9	2.4	32.4%	15.5%
SSI	Chứng khoán	34.5	2.8%	1.6	1,489	18.3	3,023	11.4	2.3	37.3%	22.6%
VCI	Chứng khoán	42.0	1.2%	1.0	608	6.7	4,884	8.6	2.0	18.6%	26.9%
HCM	Chứng khoán	26.9	5.1%	1.5	535	3.8	2,619	10.3	1.6	42.2%	17.9%
FPT	Công nghệ	104.3	0.9%	0.9	4,116	23.7	5,152	20.2	4.9	49.0%	26.1%
FOX	Công nghệ	79.0	0.0%	0.4	1,128	0.0	4,926	16.0	4.3	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	109.0	4.3%	1.1	9,070	3.0	4,381	24.9	4.1	2.9%	17.4%
PLX	Dầu khí	47.8	2.6%	1.5	2,641	4.1	2,344	20.4	2.4	17.2%	12.3%
PVS	Dầu khí	23.6	9.8%	1.8	490	10.4	1,258	18.8	1.0	8.5%	5.0%
BSR	Dầu khí	21.3	7.6%	0.8	2,871	8.1	2,108	10.1	1.8	41.1%	19.1%
DHG	Dược	99.7	3.9%	0.2	567	0.1	6,105	16.3	3.7	54.2%	21.8%
DPM	Hóa chất	65.9	6.3%	0.9	1,121	18.8	12,920	5.1	2.1	12.6%	50.2%
DCM	Hóa chất	38.0	5.8%	0.8	875	11.5	3,073	12.4	2.7	7.2%	23.7%
VCB	Ngân hàng	80.5	-1.6%	0.9	16,564	6.6	4,632	17.4	3.5	23.6%	21.6%
BID	Ngân hàng	36.9	2.9%	1.2	8,116	2.9	2,084	17.7	2.2	16.8%	13.2%
CTG	Ngân hàng	27.7	1.1%	1.5	5,777	7.0	2,932	9.4	1.4	25.7%	15.8%
VPB	Ngân hàng	36.4	6.3%	1.2	7,035	34.7	3,874	9.4	1.9	17.5%	24.0%
MBB	Ngân hàng	29.4	4.4%	1.2	4,821	18.3	3,362	8.7	1.9	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	30.9	1.3%	1.1	3,630	8.1	3,554	8.7	1.9	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	60.0	1.9%	0.6	214	0.1	2,619	22.9	2.1	85.5%	9.0%
NTP	Nhựa	49.5	1.0%	0.4	254	0.1	3,990	12.4	2.0	17.9%	16.9%
MSR	Tài nguyên	25.5	2.0%	1.2	1,219	0.5	178	143.3	2.0	10.1%	1.4%
HPG	Thép	41.2	1.1%	1.1	8,012	41.2	7,166	5.7	2.0	21.6%	42.8%
HSG	Thép	28.4	1.1%	1.4	609	8.7	8,581	3.3	1.2	6.7%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	75.9	3.3%	0.7	6,897	12.3	4,518	16.8	4.8	54.3%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	169.0	6.7%	0.8	4,712	3.1	5,718	29.6	5.1	62.7%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	116.0	0.0%	0.9	7,145	11.0	6,048	19.2	5.0	28.5%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	18.5	2.2%	1.4	506	2.2	1,135	16.3	1.4	7.5%	8.7%
ACV	Vận tải	87.0	4.8%	0.8	8,235	0.2	363	239.8	5.0	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	129.0	-1.5%	1.1	3,038	3.8	185	695.5	4.1	16.9%	0.6%
HVN	Vận tải	21.5	3.9%	1.7	2,070	1.6	(6,783)	N/A	N/A	6.1%	-331.6%
GMD	Vận tải	51.5	5.6%	1.0	675	6.1	2,256	22.8	2.4	43.4%	10.8%
PVT	Vận tải	19.5	4.8%	1.3	274	4.1	2,038	9.6	1.2	10.8%	13.1%
VCS	Vật liệu xây dựng	102.0	-1.4%	0.7	710	0.7	10,538	9.7	3.3	3.4%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	44.1	0.0%	0.5	860	2.0	3,677	12.0	2.5	4.5%	22.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.6	0.0%	0.9	309	1.4	783	23.7	1.4	2.0%	5.6%
CTD	Xây dựng	58.7	6.9%	1.2	189	2.2	308	190.6	0.5	45.6%	0.3%
CII	Xây dựng	23.0	3.4%	1.2	252	9.3	1,266	18.2	1.1	11.9%	6.1%
REE	Điện	73.9	3.6%	-1.4	993	2.2	6,002	12.3	1.7	49.0%	15.0%
PC1	Điện	38.0	6.7%	-0.4	389	3.4	3,014	12.6	1.9	4.9%	16.0%
POW	Điện	13.0	4.4%	0.6	1,324	6.9	768	16.9	1.1	2.0%	6.3%
NT2	Điện	22.4	6.9%	0.6	280	0.9	1,933	11.6	1.5	13.6%	13.1%
KBC	Khu công nghiệp	41.7	4.1%	1.4	1,043	11.4	1,590	26.2	1.7	19.1%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	78.3	2%	0.8	3,524	1.7	1,357	57.7	5.0	2.6%	8.9%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VPB	36.40	6.28	2.49	22.65MLN
VHM	65.00	3.17	2.24	6.32MLN
GAS	109.00	4.31	2.21	669700
VIC	78.00	2.36	1.76	3.66MLN
SAB	169.00	6.69	1.75	440300

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-1.58	1.91MLN	1.11MLN
VJC	0.00	-0.28	681900	607060
BHN	0.00	-0.17	1300	373600
CTR	-0.01	-0.17	795600	192700
HDG	0.00	-0.15	1.98MLN	611640

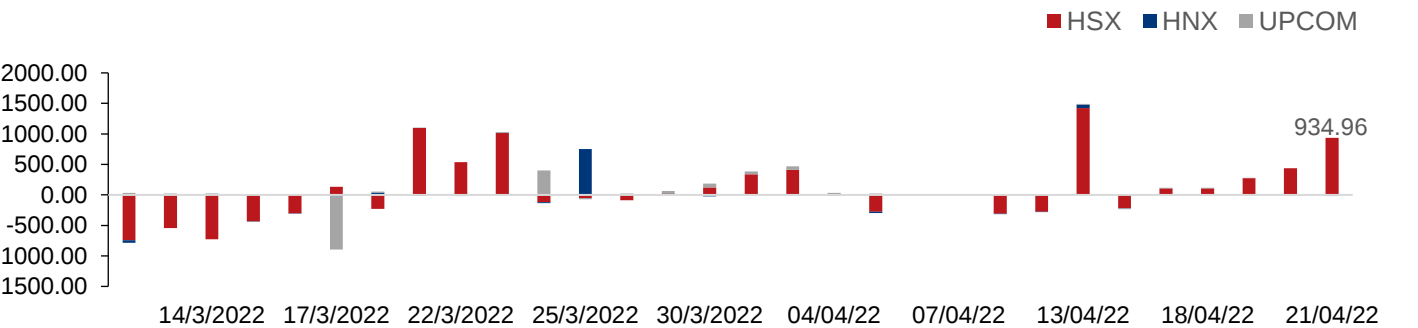
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNC	48.15	7.00	0.02	200.00
NLG	45.10	7.00	0.29	5.85MLN
APG	10.40	7.00	0.03	3.55MLN
DRC	30.60	6.99	0.06	1.20MLN
CNG	38.30	6.98	0.02	525200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACL	26.70	-6.97	-0.03	236900
PIT	9.49	-6.96	0.00	50700
CTR	94.10	-6.92	-0.17	795600.00
DQC	25.55	-6.92	-0.02	29900
AGM	33.90	-6.87	-0.01	9500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	104.3	5,152	20.2	4.9	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	30.6	2,466	12.4	2.0	Click
3	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	35.2	11,559	3.0	1.2	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.0	768	16.9	1.1	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	107.4	5,443	19.7	3.3	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	148.8	6,936	21.5	5.2	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	19.5	2,038	9.6	1.2	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	223.0	18,902	11.8	5.2	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	41.2	7,166	5.7	2.0	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	41.7	1,590	26.2	1.7	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	34.8	5,084	6.8	2.2	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	34.7	1,942	17.9	2.4	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	130.0	7,460	17.4	6.5	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	39.1	1,006	38.9	2.1	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	32.2	2,917	11.0	2.1	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	89.2	8,331	10.7	2.6	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	35.6	1,941	18.3	1.6	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	50.2	3,644	13.8	1.5	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	23.6	1,258	18.8	1.0	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	109.0	4,381	24.9	4.1	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	24.9	3,141	7.9	1.6	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	58.7	308	190.6	0.5	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	15.5	1,454	10.7	0.7	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	14.5	1,599	9.0	0.7	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	14.5	1,599	9.0	0.7	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	16.9	2,324	7.3	2.4	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	107.4	5,443	19.7	3.3	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	107.4	5,443	19.7	3.3	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	148.8	6,936	21.5	5.2	Click
30	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	53.0	2,762	19.2	3.8	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	45.1	1,900	23.7	2.0	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	21.3	2,108	10.1	1.8	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	21.1	948	22.2	1.3	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	89.2	8,331	10.7	2.6	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	29.8	1,637	18.2	1.8	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	13.6	689	19.7	1.0	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	29.0	3,600	8.1	1.4	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	45.1	3499.1	12.9	1.9	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.4	1,933	11.6	1.5	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	109.0	4,381	24.9	4.1	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	35.2	11,559	3.0	1.2	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	47.0	1,781	26.4	3.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	75.9	4,518	16.8	4.8	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	104.3	5,152	20.2	4.9	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	31.1	578	53.7	2.3	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	223.0	18,902	11.8	5.2	Click
47	LHG	BĐS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	42.0	5,924	7.1	1.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
2	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
3	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
5	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
6	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
7	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
8	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
9	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
10	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
11	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
13	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
14	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
15	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
17	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
20	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
21	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
23	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
24	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
25	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
26	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
28	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
29	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
30	Banking Sector Outlook		x	Click
31	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
32	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
33	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
34	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
35	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
36	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
37	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
38	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
39	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
40	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
41	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
42	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
43	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
44	Fishery Outlook 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639